CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý I năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 34

THÔNG TIN CHUNG

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Regal Group ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0401414671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 3 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 52-54, Đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Nam, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Đức Hiếu	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Nghiêm	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2025
Ông Đinh Hồng Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2025
Ông Lê Đặng Quốc Hùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hoài Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Đức	Thành viên
Ông Võ Bảo Toàn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hoàng	Kế toán trưởng
Ông Ngô Tấn Quang	Giám đốc Tài chính

2. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Thành.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

4. CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP
REGAL GROUP
MSDN: 0401414671

Trần Ngọc Thanh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.764.582.285.416**	**4.423.740.693.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.793.409.553**	**6.353.289.893**
1. Tiền	111	5	1.793.409.553	2.783.289.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.570.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.260.864.434.084**	**996.016.158.180**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	192.843.965.716	52.355.767.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	319.172.477.958	284.150.307.852
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	91.040.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	658.256.114.710	657.958.206.630
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(448.124.300)	(448.124.300)
IV. Hàng tồn kho	**140**	11	**3.470.992.345.360**	**3.394.764.400.268**
1. Hàng tồn kho	141		3.470.992.345.360	3.394.764.400.268
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.932.096.419**	**26.606.845.505**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	28.106.373.135	24.328.831.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.825.723.284	2.278.014.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**583.661.803.429**	**639.124.883.436**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**54.112.226.000**
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	54.112.226.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**65.040.545.393**	**66.313.266.191**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	49.775.509.301	51.007.045.099
- Nguyên giá	*222*		96.217.114.359	96.217.114.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(46.441.605.058)	(45.210.069.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.265.036.092	15.306.221.092
- Nguyên giá	*228*		17.190.611.092	17.190.611.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(1.925.575.000)	(1.884.390.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**4.151.010.564**	**4.208.663.488**
- Nguyên giá	231		5.765.287.119	5.765.287.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.614.276.555)	(1.556.623.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**252.633.450**	**252.633.450**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		252.633.450	252.633.450
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**504.561.025.672**	**504.171.025.672**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	504.561.025.672	504.171.025.672
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.656.588.350**	**10.067.068.635**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.992.261.822	6.402.742.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.664.326.528	3.664.326.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.348.244.088.845**	**5.062.865.577.282**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.935.623.321.226**	**2.660.890.231.598**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.635.580.727.475**	**2.318.916.906.519**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	188.459.698.111	150.564.376.830
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	592.118.849.118	118.605.765.294
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	98.188.155.124	114.844.289.837
4.	Phải trả người lao động	314		4.482.588.465	4.351.069.974
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	238.635.077.986	225.083.303.278
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	149.045.455	42.136.366
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	596.148.975.599	589.859.844.468
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	889.848.626.265	1.088.006.409.120
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	27.549.711.352	27.559.711.352
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**300.042.593.751**	**341.973.325.079**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	300.042.593.751	341.973.325.079
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.412.620.767.619**	**2.401.975.345.684**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.412.620.767.619**	**2.401.975.345.684**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.209.109.542	2.209.109.542
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		610.411.658.077	599.766.236.142
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trướ	*421a*		599.766.236.142	440.157.873.105
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		10.645.421.935	159.608.363.037
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.348.244.088.845**	**5.062.865.577.282**

Đào Văn Rôn	Lê Ngọc Hoàng	Trần Ngọc Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP
REGAL GROUP
MSDN: 0401414671

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	101.496.431.994	204.563.563.982	101.496.431.994	204.563.563.982
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	101.496.431.994	204.563.563.982	101.496.431.994	204.563.563.982
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	54.506.614.328	119.357.957.747	54.506.614.328	119.357.957.747
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**46.989.817.666**	**85.205.606.235**	**46.989.817.666**	**85.205.606.235**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	17.939.559	8.751.717	17.939.559	8.751.717
7.	Chi phí tài chính	22	29	4.993.425.108	6.562.288.332	4.993.425.108	6.562.288.332
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.838.352.835*	*6.562.288.332*	*4.838.352.835*	*6.562.288.332*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	18.821.270.880	9.558.325.121	18.821.270.880	9.558.325.121
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.764.589.556	10.228.974.491	7.764.589.556	10.228.974.491
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**15.428.471.681**	**58.864.770.008**	**15.428.471.681**	**58.864.770.008**
11.	Thu nhập khác	31	32	633.544.819	902.165.169	633.544.819	902.165.169
12.	Chi phí khác	32	33	2.203.553.885	63.083.518	2.203.553.885	63.083.518
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.570.009.066)**	**839.081.651**	**(1.570.009.066)**	**839.081.651**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.858.462.615**	**59.703.851.659**	**13.858.462.615**	**59.703.851.659**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.213.040.680	12.379.472.288	3.213.040.680	12.379.472.288
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**10.645.421.935**	**47.324.379.371**	**10.645.421.935**	**47.324.379.371**

Đào Văn Rôn
Người lập

Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Thành
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP
REGAL GROUP
MSDN: 0401414671

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến Quý I Năm nay VND	Lũy kế đến Quý I Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**13.858.462.615**	**59.703.851.659**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	1.330.373.722	2.209.599.057
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.939.559)	8.751.717
-	Chi phí lãi vay	06	4.838.352.835	(6.562.288.332)
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	6.553.536.615
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**20.009.249.613**	**61.913.450.716**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(176.338.045.470)	(81.101.580.558)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(76.227.945.092)	17.082.126.560
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	531.590.024.313	(53.827.555.333)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.367.061.504)	(567.184.801)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(14.559.315.870)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.260.498.147)	(929.142.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**270.846.407.843**	**(57.429.885.416)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(73.161.450)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	154.112.226.000	(13.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khá	24	(189.040.000.000)	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(390.000.000)	(1.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(35.317.774.000)**	**(14.673.161.450)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	97.159.916.589	65.249.639.847
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(337.248.430.772)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(240.088.514.183)**	**65.249.639.847**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.559.880.340)**	**(6.853.407.019)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.353.289.893	8.596.358.725
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.793.409.553**	**1.742.951.706**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Văn Rôn	Lê Ngọc Hoàng	Trần Ngọc Thành

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Regal Group ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0401414671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 3 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 52-54, Đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Nam, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31/03/2025 như sau:

	Lĩnh vực	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Kinh doanh môi giới BĐS	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Smart City	Kinh doanh môi giới BĐS	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Kinh doanh môi giới BĐS	100%	100%
Công ty TNHH Regal Food	Bán lẻ	100%	100%
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	Dịch vụ lưu trú	100%	100%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND .

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Chi phí các công trình dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	4 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 11 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với

giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí hoa hồng môi giới được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng nhà phố và căn hộ

Đối với các nhà phố và căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	115.389.367	45.389.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.678.020.186	2.737.900.526
Cộng	**1.793.409.553**	**2.783.289.893**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Mối quan hệ	31/03/2025	01/01/2025
Bà Trần Thị Trang	Bên liên quan	5.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Bên liên quan	141.463.737.997	10.506.174.507
Ông Nguyễn Anh Tuấn		4.107.299.356	4.107.299.356
Bà Phạm Thị Mai		6.000.000.003	-
Các đối tượng khác		36.272.928.360	37.742.294.135
Cộng		**192.843.965.716**	**52.355.767.998**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TM & DXTH Toàn Cầu	42.227.753.952	21.730.992.847
Công ty Cổ phần Reich	12.037.158.328	12.037.158.328
Công ty Cổ phần Victorycons	20.613.324.033	21.954.064.773
Các đối tượng khác	244.294.241.645	228.428.091.904
Cộng	**319.172.477.958**	**284.150.307.852**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Mối quan hệ	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP Đầu Tư & Dịch Vụ Đất Xanh Miền Nam	Bên liên quan	5.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Đất Xanh Miền Trung	Bên liên quan	86.040.000.000	-
Cộng		**91.040.000.000**	**2.000.000.000**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ thực hiện hợp đồng tiếp thị và phân phối dự án bất động sản	632.832.469.757	-	632.146.102.802	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.172.949.669	-	750.019.136	-
Đền bù giải phóng mặt bằng	16.221.268.000	-	16.221.268.000	-
Cổ tức được chia	-	-	-	-
Khác	8.029.427.284	-	8.840.816.692	-
Cộng	**658.256.114.710**	**-**	**657.958.206.630**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	448.124.300	-		
Công ty Cổ phần Dây Và Cáp Điện Tân Cường Thành	*448.124.300*	-	*Trên 3 năm*	*Không có khả năng thu hồi*
Cộng	**448.124.300**	-		

	01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	448.124.300	-		
Công ty Cổ phần Dây Và Cáp Điện Tân Cường Thành	*448.124.300*	-	*Trên 3 năm*	*Không có khả năng thu hồi*
Cộng	**448.124.300**	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản dở dang và thành phẩm	**3.191.354.683.179**	-	**3.112.293.690.579**	-
Dự án Bảo Ninh 1 (dự án Regal Legend)	*2.032.148.898.793*	-	*1.964.043.655.728*	-
Dự án Khu nhà ở phía Đông đường Hùng Vương - tỉnh Phú Yên (dự án Regal Maison)	*459.475.024.523*	-	*459.475.024.523*	-
Dự án Đất Quảng Riverside (dự án Regal Victoria)	*328.779.002.619*	-	*309.605.906.142*	-
Chung cư tại lô đất C1, C2 tại khu đô thị Phú Mỹ An (dự án Regal One Complex)	*182.807.003.070*	-	*182.807.003.070*	-
Dự án khác	*188.144.754.174*	-	*196.362.101.116*	-
Chi phí xây dựng dở dang	**153.027.529.100**	-	**153.021.475.534**	-
Dự án KĐT xanh Dragon City-park (dự án Dragon Smart City)	*132.231.721.437*	-	*132.225.667.871*	-
Dự án Bàu Tràm Lakeside	*20.795.807.663*	-	*20.795.807.663*	-
Hàng hóa bất động sản	**126.415.319.437**	-	**129.254.420.511**	-
Dự án Ngọc Dương Riverside (dự án Castia Palm)	*26.986.461.011*	-	*29.825.562.085*	-
Dự án BĐS Bến du thuyền Đà Nẵng (dự án Marina Complex)	*28.124.961.038*	-	*28.124.961.038*	-
Dự án Đất Quảng Riverside	*14.601.879.834*	-	*14.601.879.834*	-
Dự án Khu đô thị Quang Thành	*12.974.875.000*	-	*12.974.875.000*	-
Dự án Khu đô thị Phước Lý	*9.444.046.096*	-	*9.444.046.096*	-
Dự án khác	*34.283.096.458*	-	*34.283.096.458*	-
Hàng hóa khác	**194.813.644**	-	**194.813.644**	-
Cộng	**3.470.992.345.360**	-	**3.394.764.400.268**	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	**28.106.373.135**	**24.328.831.346**
Chi phí hoa hồng	24.231.873.762	24.231.873.762
Chi phí trả trước khác	3.874.499.373	96.957.584
Dài hạn	**5.992.261.822**	**6.402.742.107**
Chi phí cảnh quan	3.695.420.255	3.898.284.684
Công cụ và dụng cụ	1.094.573.127	1.236.189.047
Chi phí trả trước khác	1.202.268.440	1.268.268.376
Cộng	**34.098.634.957**	**30.731.573.453**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	53.972.258.464	1.728.915.728	31.836.460.440	8.000.402.908	679.076.819	96.217.114.359
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**53.972.258.464**	**1.728.915.728**	**31.836.460.440**	**8.000.402.908**	**679.076.819**	**96.217.114.359**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	10.974.359.211	1.283.536.831	24.616.568.998	7.686.493.305	649.110.915	45.210.069.260
Khấu hao trong kỳ	539.722.585	13.697.227	625.078.826	45.121.252	7.915.908	1.231.535.798
Số cuối kỳ	**11.514.081.796**	**1.297.234.058**	**25.241.647.824**	**7.731.614.557**	**657.026.823**	**46.441.605.058**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	42.997.899.253	445.378.897	7.219.891.442	313.909.603	29.965.904	51.007.045.099
Số cuối kỳ	**42.458.176.668**	**431.681.670**	**6.594.812.616**	**268.788.351**	**22.049.996**	**49.775.509.301**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	15.053.316.092	1.821.345.000	315.950.000	17.190.611.092
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**15.053.316.092**	**1.821.345.000**	**315.950.000**	**17.190.611.092**
Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	1.568.440.000	315.950.000	1.884.390.000
Khấu hao trong kỳ	-	41.185.000	-	41.185.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**1.609.625.000**	**315.950.000**	**1.925.575.000**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	15.053.316.092	252.905.000	-	15.306.221.092
Số cuối kỳ	**15.053.316.092**	**211.720.000**	**-**	**15.265.036.092**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	5.765.287.119	5.765.287.119
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**5.765.287.119**	**5.765.287.119**
		-
Khấu hao lũy kế		-
Số đầu kỳ	1.556.623.631	1.556.623.631
Tăng trong kỳ	57.652.924	57.652.924
Số cuối kỳ	**1.614.276.555**	**1.614.276.555**
		-
Giá trị còn lại		-
Số đầu kỳ	4.208.663.488	4.208.663.488
Số đánh giá lại cuối kỳ	**4.151.010.564**	**4.151.010.564**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Lĩnh vực	31/03/2025		01/01/2025	
		% sở hữu	Giá trị	% sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Kinh doanh môi giới BĐS	100	249.364.319.851	100	249.164.319.851
Công ty TNHH Một Thành viên Smart City	Kinh doanh môi giới BĐS	100	173.896.143.181	100	173.706.143.181
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Kinh doanh môi giới BĐS	100	69.237.162.640	100	69.237.162.640
Công ty TNHH Regal Food	Bán lẻ	100	10.363.400.000	100	10.363.400.000
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	Dịch vụ lưu trú	100	1.700.000.000	100	1.700.000.000
Cộng			**504.561.025.672**		**504.171.025.672**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty CP Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	20.253.340.955	20.253.340.955
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	23.743.043.368	24.343.043.368
Công ty Cổ phần Eurowindow	8.005.726.363	-
Các đối tượng khác	136.457.587.425	105.967.992.507
Cộng	**188.459.698.111**	**150.564.376.830**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Số dư thể hiện các khoản trả trước theo tiến độ hợp đồng từ khách hàng thuộc các dự án đang triển khai. Chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2025	01/01/2025
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Bên liên quan	106.142.624.998	-
Ông Trần Thanh Hải		11.248.800.000	11.248.800.000
Ông Võ Văn Luân		20.919.479.530	-
Các đối tượng khác		453.807.944.590	107.356.965.294
Cộng		**592.118.849.118**	**118.605.765.294**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	27.528.122.288	1.778.620.412	10.716.472.943	18.590.269.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.342.376.145	3.213.040.680	10.260.498.147	70.294.918.678
Thuế thu nhập cá nhân	104.387.853	519.792.374	106.387.855	517.792.372
Các loại thuế khác	9.869.403.551	3.432.681.302	4.516.910.536	8.785.174.317
Cộng	**114.844.289.837**	**8.944.134.768**	**25.600.269.481**	**98.188.155.124**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Trích trước phải trả dự án	199.897.777.233	194.018.077.067
Trích trước lãi vay	38.737.300.753	29.016.337.718
Trích trước khác	-	2.048.888.493
Cộng	**238.635.077.986**	**225.083.303.278**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Doanh thu cho thuê	149.045.455	42.136.366
Cộng	**149.045.455**	**42.136.366**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	9.900.000.000	9.900.000.000
Phải trả các khoản đầu tư	242.242.265.631	241.791.714.631
Thu hộ phí bảo trì các dự án	59.827.500.675	53.423.750.675
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.402.486.347	280.402.486.347
Phải trả khác	3.776.722.946	4.341.892.815
Cộng	**596.148.975.599**	**589.859.844.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn được trình bày chi tiết như sau:

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**207.089.742.454**	**90.230.647.917**	**76.624.541.883**	**220.695.848.488**
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga	*150.647.933.550*	*68.519.375.196*	*67.107.295.618*	*152.060.013.128*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*43.141.808.904*	*14.114.968.001*	*9.517.246.265*	*47.739.530.640*
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hà An (*)	*13.300.000.000*	-	-	*13.300.000.000*
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi Nhánh Đà Nẵng	-	*7.596.304.720*	-	*7.596.304.720*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***880.916.666.666***	***21.875.000.000***	***233.638.888.889***	***669.152.777.777***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*772.000.000.000*	-	*206.000.000.000*	*566.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*60.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*60.000.000.000*
Ngân hàng First Commercial Bank	*37.916.666.666*	-	*12.638.888.889*	*25.277.777.777*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Đà Nẵng	*11.000.000.000*	*6.875.000.000*	-	*17.875.000.000*
Cộng	**1.088.006.409.120**	**112.105.647.917**	**310.263.430.772**	**889.848.626.265**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn được trình bày chi tiết như sau:

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	**1.222.889.991.745**	**6.929.268.672**	**260.623.888.889**	**969.195.371.528**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*772.000.000.000*	-	*206.000.000.000*	*566.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*204.145.710.271*	-	*15.000.000.000*	*189.145.710.271*
Ngân hàng First Commercial Bank	*37.916.666.666*	-	*12.638.888.889*	*25.277.777.777*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Đà Nẵng	*110.000.000.000*	-	-	*110.000.000.000*
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Đầu tư Đất xanh Miền trung (*)	*25.985.000.000*	-	*25.985.000.000*	-
Công Ty TNHH MTV Smart City (*)	*69.272.707.482*	-	*1.000.000.000*	*68.272.707.482*
Công Ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Quảng Ngãi (*)	*3.569.907.326*	-	-	*3.569.907.326*
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị Quảng Bình (*)	-	*6.929.268.672*	-	*6.929.268.672*
Cộng	**1.222.889.991.745**	**6.929.268.672**	**260.623.888.889**	**969.195.371.528**
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	880.916.666.666			669.152.777.777
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**341.973.325.079**			**300.042.593.751**

(*) Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết thông tin các khoản vay được trình bày như sau:

	31/03/2025	Kỳ hạn	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn	**220.695.848.488**			
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga	152.060.013.128	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	47.739.530.640	9 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hà An	13.300.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi Nhánh Đà Nẵng	7.596.304.720	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Vay dài hạn	**969.195.371.528**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	566.000.000.000	36 tháng	Đầu tư dự án	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	189.145.710.271	24 và 30 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng First Commercial Bank	25.277.777.777	36 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Đà Nẵng	110.000.000.000	48 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Đầu tư Đất xanh Miền trung	-	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Công Ty TNHH MTV Smart City	68.272.707.482	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Công Ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	3.569.907.326	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị Quảng Bình	6.929.268.672	21 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Cộng	**1.189.891.220.016**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/03/2025	01/01/2025
Số đầu năm	27.559.711.352	27.752.511.352
Sử dụng quỹ	(10.000.000)	(192.800.000)
Số cuối năm	**27.549.711.352**	**27.559.711.352**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	**1.800.000.000.000**	**2.209.109.542**	**440.157.873.105**	**2.242.366.982.647**
Tăng trong kỳ	-	-	159.608.363.037	141.548.794.885
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**1.800.000.000.000**	**2.209.109.542**	**599.766.236.142**	**2.383.915.777.532**
Số dư tại 01/01/2025	**1.800.000.000.000**	**2.209.109.542**	**599.766.236.142**	**2.401.975.345.684**
Tăng trong kỳ	-	-	10.645.421.935	10.645.421.935
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	**1.800.000.000.000**	**2.209.109.542**	**610.411.658.077**	**2.412.620.767.619**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	990.000.000.000	990.000.000.000
Ông Trần Ngọc Thành	270.000.000.000	270.000.000.000
Ông Lương Trí Thìn	93.100.000.000	93.100.000.000
Các cổ đông khác	446.900.000.000	446.900.000.000
Cộng	**1.800.000.000.000**	**1.800.000.000.000**

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

25.4 Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.000.000	180.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	180.000.000	180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*180.000.000*	*180.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.000.000	180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*180.000.000*	*180.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG & CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**101.496.431.994**	**204.563.563.982**	**101.496.431.994**	**204.563.563.982**
Bán BĐS hàng hóa	3.482.406.673	8.500.396.878	3.482.406.673	8.500.396.878
Bán BĐS thành phẩm	97.654.843.500	195.893.439.832	97.654.843.500	195.893.439.832
Hoạt động khác	359.181.821	169.727.272	359.181.821	169.727.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Cộng	**101.496.431.994**	**204.563.563.982**	**101.496.431.994**	**204.563.563.982**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Bán BĐS hàng hóa	2.839.101.074	5.032.783.191	2.839.101.074	5.032.783.191
Bán BĐS thành phẩm	51.344.006.836	114.325.174.556	51.344.006.836	114.325.174.556
Hoạt động khác	323.506.418	-	323.506.418	-
Cộng	**54.506.614.328**	**119.357.957.747**	**54.506.614.328**	**119.357.957.747**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.939.559	8.751.717	17.939.559	8.751.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Cộng	**17.939.559**	**8.751.717**	**17.939.559**	**8.751.717**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí lãi vay	4.838.352.835	6.562.288.332	4.838.352.835	6.562.288.332
Chi phí tài chính khác	155.072.273	-	155.072.273	-
Cộng	**4.993.425.108**	**6.562.288.332**	**4.993.425.108**	**6.562.288.332**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí lương và hoa hồng bộ phận bán hàng	270.912.452	717.670.057	270.912.452	717.670.057
Hoa hồng môi giới, phí tư vấn	-	4.981.620.590	-	4.981.620.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.906.963	241.310.415	39.906.963	241.310.415
Chi phí hỗ trợ lãi suất	10.757.513.965	173.837.271	10.757.513.965	173.837.271
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.086.263.503	1.477.587.631	5.086.263.503	1.477.587.631
Chi phí bán hàng khác	2.666.673.997	1.966.299.157	2.666.673.997	1.966.299.157
Cộng	**18.821.270.880**	**9.558.325.121**	**18.821.270.880**	**9.558.325.121**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí lương, thưởng và hoa hồng BP. quản lý	2.843.776.541	3.232.729.917	2.843.776.541	3.232.729.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.272.720.798	1.968.288.642	1.272.720.798	1.968.288.642
Các khoản khác	3.648.092.217	5.027.955.932	3.648.092.217	5.027.955.932
Cộng	**7.764.589.556**	**10.228.974.491**	**7.764.589.556**	**10.228.974.491**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	854.000.000	-	854.000.000
Thu hộ điện nước	423.159.512	-	423.159.512	-
Thu nhập khác	210.385.307	48.165.169	210.385.307	48.165.169
Cộng	**633.544.819**	**902.165.169**	**633.544.819**	**902.165.169**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí chậm nộp thuế	2.199.091.099	-	2.199.091.099	-
Chi phí khác	4.462.786	63.083.518	4.462.786	63.083.518
Cộng	**2.203.553.885**	**63.083.518**	**2.203.553.885**	**63.083.518**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.213.040.680	12.379.472.288	3.213.040.680	12.379.472.288
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Cộng	**3.213.040.680**	**12.379.472.288**	**3.213.040.680**	**12.379.472.288**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần KD&ĐT Đất Xanh Miền Trung	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Miền Trung	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bắc Trung Bộ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Indochine	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Smart City	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Công ty con
Ông Trần Hoài Nam	Giám đốc Điều hành Công ty TNHH Một Thành viên Smart City
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Vợ của Ông Trần Ngọc Thành
Bà Vũ Thị Thu Hà	Vợ của Ông Trần Ngọc Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Giao dịch	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Công Ty TNHH MTV Smart City	Trả nợ vay	1.000.000.000	-
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị Quảng Bình	Cho vay	100.000.000.000	-
	Nhận nợ vay	6.929.268.672	-
	Thu hồi cho vay	154.112.226.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Miền Trung	Hoàn cọc	10.000.000	-
	Nhận tiền thuê văn phòng	30.000.000	-
Công ty Cổ phần KD&ĐT Đất Xanh Miền Trung	Chi phí lãi vay	3.274.822	-
	Cho vay	86.040.000.000	-
	Nhận đặt cọc	6.500.000.000	10.000.000
	Trả nợ vay	25.985.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	Cho vay	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bắc Trung Bộ	Ứng trước NCC	56.190.135	-
			-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Indochine	Doanh thu từ cho thuê văn phòng	130.000.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	33.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Nhận ký quỹ	391.586.152.142	-
	Doanh thu bán BĐS	90.025.412.309	-
Ông Trần Hoài Nam	Thanh toán mua BĐS	26.587.531.860	-
	Hoàn ứng	570.000.000	-
	Tạm ứng	1.070.000.000	-
Bà Vũ Thị Thu Hà	Thu tiền khách hàng	3.800.000.000	-
	Doanh thu bán BĐS	7.629.431.191	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Lũy kế năm trước	Lũy kế năm trước
Ông Trần Ngọc Thành	Tổng Giám đốc	240.000.000	282.843.750
Ông Trần Ngọc Thái	Phó Tổng Giám đốc Đầu tư & Phát triển Quỹ đất	265.212.500	270.000.000
Ông Phạm Văn Viên	Phó Tổng Giám đốc Khối vận hành	270.558.333	242.437.500
Ông Lê Ngọc Hoàng	Kế toán trưởng	191.212.500	134.600.000
Ông Ngô Tấn Quang	Giám đốc Tài chính	185.312.500	148.401.500
Cộng		**1.152.295.833**	**1.078.282.750**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. CAM KẾT GÓP VỐN

Các khoản cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty khác như sau:

	Mối quan hệ	Theo GCNĐKDN	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	
		Vốn điều lệ	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Công ty con	600.000.000.000	249.364.319.851	350.635.680.149
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Công ty con	300.000.000.000	69.237.162.640	230.762.837.360
Công ty TNHH Regal Food	Công ty con	60.000.000.000	10.363.400.000	49.636.600.000
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	Công ty con	80.000.000.000	1.700.000.000	78.300.000.000
Cộng		**1.040.000.000.000**	**330.664.882.491**	**709.335.117.509**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Đào Văn Rôn	Lê Ngọc Hoàng	Trần Ngọc Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2025